



Mã số mẫu/ Sample Code:  
00886.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HƯNG LỢI  
2. Địa chỉ/ Address : Ấp Xóm Tro, xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SINH HOẠT (tại trạm)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1500ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 08/04/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 17/4/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result             | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 2          | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt (*)                                 | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 3          | Màu sắc                                                             | TCU                  | < 5,0                          | SMEWW 2120 C:2023           | 15                      |
| 4          | Mùi                                                                 | -                    | Không có mùi lạ                | SMEWW 2150 & 2160 : 2023    | Không có mùi lạ         |
| 5          | pH (*)                                                              | -                    | 7,54 (21,6°C)                  | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6          | Độ đục (*)                                                          | NTU                  | 0,07                           | SMEWW 2130 B:2023           | 2                       |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                    | mg/L                 | Không phát hiện (MLOD = 0,001) | TCVN 6626:2000              | 0,01                    |
| 8          | Clo dư tự do                                                        | mg/L                 | 0,95                           | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2 - 1,0  |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 0,59                           | EPA 350.2(1997)             | 1                       |
| 10         | Permanganat (*)                                                     | mg/L                 | 0,32                           | TCVN 6186:1996              | 2                       |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM  
On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

1. (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (1): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ  
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử  
3. Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ  
4. Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"

Trang: 1 / 1



Mã số mẫu/ Sample Code:  
00887.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HÙNG LỢI  
2. Địa chỉ/ Address : Ấp Xóm Tro, xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SINH HOẠT (Hộ Nguyễn Minh Thành, ấp Kinh Ngay)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1500ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 08/04/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 17/4/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result             | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 2          | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt (*)                                 | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 3          | Màu sắc                                                             | TCU                  | < 5,0                          | SMEWW 2120 C:2023           | 15                      |
| 4          | Mùi                                                                 | -                    | Không có mùi lạ                | SMEWW 2150 & 2160 : 2023    | Không có mùi lạ         |
| 5          | pH (*)                                                              | -                    | 7,26 (21,8°C)                  | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6          | Độ đục (*)                                                          | NTU                  | 0,08                           | SMEWW 2130 B:2023           | 2                       |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                    | mg/L                 | Không phát hiện (MLOD = 0,001) | TCVN 6626:2000              | 0,01                    |
| 8          | Clo dư tự do                                                        | mg/L                 | 0,87                           | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2 - 1,0  |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 0,64                           | EPA 350.2(1997)             | 1                       |
| 10         | Permanganat (*)                                                     | mg/L                 | 0,16                           | TCVN 6186:1996              | 2                       |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM



On behalf of CDC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

- (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (1): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ
- Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"

Trang: 1 / 1



Mã số mẫu/ Sample Code:  
00888.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HƯNG LỢI  
2. Địa chỉ/ Address : Ấp Xóm Tro, xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SINH HOẠT (Trạm Y tế Hưng Lợi, xã Phú Lộc)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1500ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 08/04/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 17/4/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result             | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 2          | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt (*)                                 | CFU/100mL            | < 1                            | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                     |
| 3          | Màu sắc                                                             | TCU                  | < 5,0                          | SMEWW 2120 C:2023           | 15                      |
| 4          | Mùi                                                                 | -                    | Không có mùi lạ                | SMEWW 2150 & 2160 : 2023    | Không có mùi lạ         |
| 5          | pH (*)                                                              | -                    | 7,29 (22,3°C)                  | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6          | Độ đục (*)                                                          | NTU                  | 0,09                           | SMEWW 2130 B:2023           | 2                       |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                    | mg/L                 | Không phát hiện (MLOD = 0,001) | TCVN 6626:2000              | 0,01                    |
| 8          | Clo dư tự do                                                        | mg/L                 | 0,82                           | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2 - 1,0  |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 0,64                           | EPA 350.2(1997)             | 1                       |
| 10         | Permanganat (*)                                                     | mg/L                 | 0,16                           | TCVN 6186:1996              | 2                       |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM

On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

1. (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (1): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ  
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử  
3. Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ  
4. Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"

Trang: 1/1